

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4692/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Tiểu dự án Xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan
đến công trình cấp nước sạch xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, vay vốn ADB**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Hiệp định vay số 2609-VIE (SF) ký ngày 02/02/2010 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho dự án Cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn miền Trung;

Căn cứ Công văn số 111/NS-ADB ngày 08/8/2016 của Ban quản lý dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung về việc bổ sung công trình giếng khoan thuộc Tiểu dự án cấp nước sạch và VSMTNT xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư tiểu dự án xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan đến công trình cấp nước sạch xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, vốn vay ADB;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 247/TTr-SNN&PTNT ngày 15/11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan đến công trình cấp nước sạch xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, vốn vay ADB;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 6877/TTr-SXD ngày 29/11/2016 (kèm theo hồ sơ dự án) của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan đến

công trình cấp nước sạch xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, vốn vay ADB, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên tiểu dự án: Tiểu dự án xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan đến công trình cấp nước sạch xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, vốn vay ADB.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo cung cấp nguồn nước thô cho nhà máy nước xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc hoạt động theo công suất thiết kế.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư xây dựng mới một giếng khoan với công suất 1.083,6m³/ngày đêm để bổ sung nguồn nước cho Nhà máy cấp nước sạch xã Tiến Lộc đang khai thác vận hành và một số hạng mục liên quan (trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô, tuyến ống dịch vụ cấp cho khu vực quanh giếng khoan bổ sung). Đảm bảo cung cấp nước ổn định cho khoảng 9.565 người dân xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, cấp nước 24/24 giờ trong ngày với tiêu chuẩn dùng nước 80l/người/ngày đêm.

4.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ:

Giếng khoan → trạm bơm cấp 1 → tuyến ống nước thô → dàn mưa + bể tiếp xúc → bể lọc → thiết bị làm mềm nước → bể chứa nước sạch → trạm bơm cấp II → mạng lưới cấp nước.

4.2. Giếng khoan, trạm bơm cấp I:

a) *Giếng khoan:* Xây dựng giếng khoan có độ sâu 105m (so với cao độ tự nhiên vị trí giếng); đường kính giếng D300mm, công suất khai thác 45,15 m³/h; mực nước tĩnh -0,75m; mực nước động -27,5m.

Kết cấu giếng: Ống vách là ống thép đen với đường kính D300mm; ống lọc dài 18m, đường kính D300, vật liệu là inox; ống lắng là ống thép đen với đường kính D300mm, có chiều dài là 3m; ống chống là ống thép đen đường kính D500. Trong giếng khoan lắp đặt 01 máy bơm chìm với lưu lượng Q = 50m³/h, H=50m.

b) *Trạm bơm cấp I:* Xây dựng nhà trạm bơm kích thước (3,4x3,4)m. Tường xây gạch chịu lực 220mm vữa xi măng mác 50, trát tường vữa xi măng mác 75 dày 1,5cm; móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50; mái đổ BTCT mác 200, đá 1x2 dày 10cm; nền nhà đổ bê tông mác 150, đá 1x2 dày 10cm, lát gạch ceramic 400x400. Trong nhà trạm bơm bố trí tủ điện điều khiển động lực và chiếu sáng.

4.3. Tuyến ống nước thô: Tuyến ống nước thô có chiều dài khoảng 2,3km, đường kính DN140, sử dụng ống HDPE PN8 - PE100. Chiều sâu móng chôn ống trung bình là 0,74m. Các vị trí qua cầu cống sử dụng ống thép tráng kẽm DN125, qua đường sử dụng ống lồng bằng ống thép đen DN150. Trên tuyến bố trí các hố van xả cạn có kết cấu: thành hố van xây gạch không nung dày 220cm, đáy đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 15cm, bê tông lót

đá 1x2 mác 100 dày 10cm, nắp đáy tấm đan bê tông cốt thép mác 200 dày 10cm. Hố van xả khí đặt trong hộp tôn thép không rỉ dày 1,5mm.

4.4. Thiết bị làm mềm nước: Lắp đặt thiết bị làm mềm nước bằng phương pháp trao đổi ion trên tuyến ống dẫn nước từ bể lọc sang bể chứa nước sạch.

4.5. Tuyến ống dịch vụ: Thiết kế bổ sung tuyến ống cấp nước dịch vụ đầu nối từ tuyến ống cấp nước sạch của nhà máy nước đang vận hành (điểm đầu nối trên tuyến ống uPVC D160, gần cống làng Xuân Hội). Tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ (DN32-:-75) là 1.875m, sử dụng ống HDPE PN8 - PE100. Các vị trí qua cầu cống sử dụng ống thép tráng kẽm DN65, qua đường sử dụng ống lồng bằng ống thép đen DN80. Trên tuyến có bố trí các hố van xả khí đặt trong hộp tôn thép không rỉ dày 1.5mm.

4.6. Đường dây 35kV và Trạm biến áp:

a) **Đường dây 35kV:** Xây dựng tuyến đường dây 35kV đầu nối với tuyến đường dây 35kV hiện có trong khu vực đề cấp điện cho công trình. Tuyến đường dây mới có chiều dài 950m, sử dụng dây dẫn 3AC 50/8, gồm 10 vị trí cột bằng bê tông li tâm.

b) **Trạm biến áp:** Xây dựng trạm biến áp 30kVA-35/0,4kV kiểu treo cạnh nhà trạm bơm. Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 9 cọc L63x63x6 dài 1,5m dây nối bằng thép dẹt.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

6. Diện tích sử dụng đất: Thu hồi vĩnh viễn 430,0 m² đất nông nghiệp.

7. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

8. Phương án giải phóng mặt bằng: UBND huyện Hậu Lộc chịu trách nhiệm thực hiện công tác bồi thường GPMB theo đúng quy định của pháp luật và Nhà tài trợ, đáp ứng tiến độ thực hiện dự án.

9. Tổng mức đầu tư: 6.126.561.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí giải phóng mặt bằng:	60.000.000	đồng
+ Chi phí xây lắp:	3.669.930.000	đồng
+ Chi phí thiết bị:	1.035.657.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	90.903.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư XDCT:	943.085.000	đồng
+ Chi phí khác:	206.857.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	120.129.000	đồng

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ADB và Vốn đối ứng Ngân sách tỉnh.

Trong đó:

+ Vốn ADB : 4.430.897.000 đồng
+ Vốn đối ứng của tỉnh : 1.695.664.000 đồng

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 01 năm kể từ ngày khởi công xây dựng.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

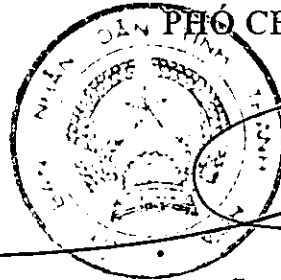
Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT (Chủ đầu tư); Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc, Chủ tịch UBND xã Tiến Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tiểu dự án: Xây dựng giếng khoan bổ sung và một số hạng mục liên quan đến công trình cấp nước sạch

xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc, vay vốn ADB

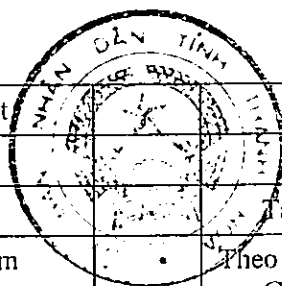
(Kèm theo Quyết định số: 4692/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền	Trong đó:			
					Vốn ADB		Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	
					Tỷ lệ %	Thành tiền	Tỷ lệ %	Thành tiền
I	CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		Ggpm	60.000.000			100%	60.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Gxd1 + Gxd2 + Gxd3 + Gxd4 + Gxd5 + Gxd6	3.669.930.000	90%	3.302.937.000	10%	366.993.000
1	Tuyến ống nước thô	Gxd1	Dự toán chi tiết	1.075.630.000	90%	968.067.000	10%	107.563.000
2	Tuyến ống nước sạch	Gxd2	nt	248.157.000	90%	223.341.300	10%	24.815.700
3	San nền, sân, cổng tường rào	Gxd3	nt	124.073.000	90%	111.665.700	10%	12.407.300
4	Khoan khai thác	Gxd4	nt	1.565.847.000	90%	1.409.262.300	10%	156.584.700
5	Nhà trạm bơm	Gxd5	nt	97.391.000	90%	87.651.900	10%	9.739.100
6	Đường dây 35KV và trạm biến áp 30 Kva	Gxd6	nt	558.832.000	90%	502.948.800	10%	55.883.200
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	Tạm tính theo DTTK	1.035.657.000	90%	932.091.300	10%	103.565.700
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	$G_{XD} + TB^{trước VAT} \times 2,125\%$	90.903.000			100%	90.903.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		943.085.000			100%	943.085.000



1	Chi phí Đo địa vật lý		QĐ số 899/QĐ-SNN&PTNT ngày 03/11/2016 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	291.218.000			100%	291.218.000
2	Chi phí Điều tra, đánh giá lại trữ lượng, lỗ khoan khai thác hiện có		nt	53.366.000			100%	53.366.000
3	Chi phí khảo sát địa hình		nt	43.255.000			100%	43.255.000
4	Chi phí Khoan thăm dò		nt	311.879.000			100%	311.879.000
5	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		nt	111.055.000			100%	111.055.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		$G_{XD} \times 0,158\%$	5.798.490			100%	5.798.490
7	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD} \times 0,153\%$	5.614.993			100%	5.614.993
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp		$G_{XD} \times 0,303\%$	11.119.889			100%	11.119.889
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thiết bị		$G_{tb} \times 0,236\%$	2.444.151			100%	2.444.151
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$G_{XD} \times 2,053\%$	75.343.670			100%	75.343.670
11	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị		$G_{tb} \times 0,643\%$	6.659.275			100%	6.659.275
12	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{qlda}$	19.998.746			100%	19.998.746
13	Chi phí thẩm định giá vật liệu		HĐ số 927/2016/TNB- TVDV-PN-TH ngày 14/11/2016	5.333.000			100%	5.333.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk		206.857.000		108.988.000		97.869.000
1	Chi phí hạng mục chung							
1.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$G_{XD} \times 1\%$	36.699.303	90%	33.029.373	10%	3.669.930
1.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		$G_{XD} \times 2\%$	73.398.607	90%	66.058.746	10%	7.339.861
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ % tạm tính)		$G_{XD} \times 0,200\%$	7.339.861			100%	7.339.861
3	Lệ phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn thầu xây lắp		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,100\%$	3.336.300			100%	3.336.300



4	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		TMDT x 0,019%	1.159.000			100%	1.159.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMDT x 0,884%	53.924.000			100%	53.924.000
6	Chi phí lập phương án đóng cắt điện		Tạm tính theo DTTK	11.000.000	90%	9.900.000	10%	1.100.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)		Theo văn bản số 2814/BXD-GD ngày 30/12/2013	20.000.000			100%	20.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}		120.129.000		86.881.000		33.248.000
I	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		(I+II+III+IV+V+VI) x 2%	120.128.640		86.880.526		33.248.314
	TỔNG CỘNG		I+II+III+IV+V+VI+VII	6.126.561.000		4.430.897.000		1.695.664.000